



**Công Ty Cổ
Phần Vận Tải
Xăng Dầu Vitaco**

Digitally signed by Công Ty Cổ
Phần Vận Tải Xăng Dầu Vitaco
DN: cn=Công Ty Cổ Phần Vận Tải
Xăng Dầu Vitaco, c=VN, l=Bình
Thạnh, st=Hồ Chí Minh
Date: 2018.03.16 10:20:25 +07'00'

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

**Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103004305

ngày 6 tháng 2 năm 2006

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300545501 ngày 7 tháng 12 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông La Văn Út

Chủ tịch

Ông Trương Văn Minh

Ủy viên

Ông Trần Kỳ Hạnh

Ủy viên

Ông Nguyễn Quang Cường

Ủy viên

Bà Phạm Lý Trang Khanh

Ủy viên

Ông Lê Minh Ngọc

Ủy viên

(từ ngày 21 tháng 4 năm 2017)

Ông Nguyễn Chí Nam

Ủy viên

(từ ngày 21 tháng 4 năm 2017)

Ông Nguyễn Đình Dương

Ủy viên

(đến ngày 21 tháng 4 năm 2017)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Cường

Tổng Giám đốc

Bà Phạm Lý Trang Khanh

Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quang Chiến

Phó Tổng Giám đốc

Ông Bùi Hồng Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Trương Văn Minh

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 3 tháng 11 năm 2017)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Tiến Dũng

Trưởng Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu

Thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Tuyên

Thành viên Ban Kiểm soát

(từ ngày 21 tháng 4 năm 2017)

Bà Phan Thị Kim Liên

Thành viên Ban Kiểm soát

(đến ngày 21 tháng 4 năm 2017)

Trụ sở đăng ký

236/106/1A Điện Biên Phủ
Phường 17, Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 37 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 15 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-02-130-KT-HN



Wang Toan Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0861-2018-007-1

Hà Nội, ngày 15 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		213.136.187.053	170.114.487.724
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	69.908.335.537	48.634.560.641
Tiền	111		67.908.335.537	46.634.560.641
Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.017.909.595	52.154.502.305
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	28.451.207.195	37.703.830.012
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	20.401.766.887	937.160.330
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	20.164.935.513	13.794.644.732
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(281.132.769)
Hàng tồn kho	140	9	73.226.015.111	68.567.108.636
Hàng tồn kho	141		73.960.338.940	68.676.533.878
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(734.323.829)	(109.425.242)
Tài sản ngắn hạn khác	150		983.926.810	758.316.142
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		983.926.810	758.316.142
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.733.327.840.236	1.906.724.786.160
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.890.561.000	1.685.561.000
Phải thu dài hạn khác	216		1.890.561.000	1.685.561.000
Tài sản cố định	220		1.714.224.311.494	1.868.905.173.344
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.688.425.349.266	1.842.493.206.620
Nguyên giá	222		4.511.065.136.890	4.328.567.552.259
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.822.639.787.624)	(2.486.074.345.639)
Tài sản cố định vô hình	227	11	25.798.962.228	26.411.966.724
Nguyên giá	228		28.250.980.211	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.452.017.983)	(1.839.013.487)
Tài sản dở dang dài hạn	240		3.521.658.866	22.895.909.520
Xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.521.658.866	22.895.909.520
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	13.550.642.296	13.238.142.296
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		64.500.000.000	64.500.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(50.949.357.704)	(51.261.857.704)
Tài sản dài hạn khác	260		140.666.580	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		140.666.580	-
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.946.464.027.289	2.076.839.273.884

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		812.304.200.356	965.968.695.761
Nợ ngắn hạn	310		349.598.458.623	434.981.984.955
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	48.201.707.304	54.925.312.020
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.492.970.028	10.274.558.013
Thuế phải nộp Nhà nước	313	15	18.252.756.628	12.372.890.271
Phải trả người lao động	314		41.023.880.158	35.663.219.621
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	9.460.338.943	11.197.618.204
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	22.985.371.668	29.730.248.983
Vay ngắn hạn	320	18	175.905.654.196	220.532.493.944
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	19	26.750.000.000	54.638.549.201
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.525.779.698	5.647.094.698
Nợ dài hạn	330		462.705.741.733	530.986.710.806
Vay dài hạn	338	18	462.705.741.733	530.986.710.806
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.134.159.826.933	1.110.870.578.123
Vốn chủ sở hữu	410	20	1.134.159.826.933	1.110.870.578.123
Vốn cổ phần	411	21	798.666.660.000	798.666.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		798.666.660.000	798.666.660.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(160.015.910)	(160.015.910)
Cổ phiếu quỹ	415		(11.635.553.757)	(11.635.553.757)
Quỹ đầu tư phát triển	418		250.991.855.223	250.991.855.223
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		96.296.881.377	73.007.632.567
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.814.299.767	(8.951.956.594)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		94.482.581.610	81.959.589.161
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.946.464.027.289	2.076.839.273.884

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.260.182.082.963	1.170.014.558.679
Giá vốn hàng bán	11	25	1.041.798.413.104	939.173.153.125
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		218.383.669.859	230.841.405.554
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.765.549.125	3.877.004.788
Chi phí tài chính	22	27	41.575.795.401	41.870.953.585
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		41.440.632.440	37.558.503.258
Chi phí bán hàng	25		3.105.146.133	3.516.586.977
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		62.497.767.466	56.671.744.571
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		114.970.509.984	132.659.125.209
Thu nhập khác	31	28	6.070.249.278	3.190.856.694
Chi phí khác	32	29	653.800.507	20.223.897.876
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		5.416.448.771	(17.033.041.182)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		120.386.958.755	115.626.084.027
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	25.904.377.145	28.666.494.866
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		94.482.581.610	86.959.589.161
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.198	1.039

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:

Người duyệt:

Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		120.386.958.755	115.626.084.027
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		337.178.446.481	302.122.574.980
Các khoản dự phòng	03		55.630.717.241	48.842.297.385
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(705.800.947)	4.995.524.543
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2.049.405.012)	(1.498.981.957)
Chi phí lãi vay	06		41.440.632.440	37.558.503.258
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		551.881.548.958	507.646.002.236
Biến động các khoản phải thu	09		(16.602.473.809)	47.844.465.296
Biến động hàng tồn kho	10		(5.283.805.062)	(15.619.730.916)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(65.124.638.482)	(27.646.452.642)
Biến động chi phí trả trước	12		(366.277.248)	(93.838.430)
			464.504.354.357	512.130.445.544
Tiền lãi vay đã trả	14		(43.412.606.690)	(33.237.722.877)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.879.435.612)	(41.334.054.438)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.126.615.000)	(6.484.590.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		395.085.697.055	431.074.077.479
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(201.337.136.189)	(451.097.180.522)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		-	396.527.273
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.049.405.012	1.102.454.684
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(199.287.731.177)	(449.598.198.565)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2017 VND	2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		114.073.120.000	310.515.660.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(225.588.193.230)	(275.211.773.692)
Tiền trả cổ tức	36		(62.983.126.015)	(39.316.249.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(174.498.199.245)	(4.012.362.792)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		21.299.766.633	(22.536.483.878)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		48.634.560.641	71.142.610.690
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(25.991.737)	28.433.829
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	69.908.335.537	48.634.560.641

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:


Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:


Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco (“Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 2585/QĐ-BTM ngày 27 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 2 công ty con (1/1/2017: 2 công ty con), chi tiết như sau:

Tên	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu	
		31/12/2017	1/1/2017
Công ty TNHH MTV Vitaco Sài Gòn	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%
Công ty TNHH MTV Vitaco Đà Nẵng	Kinh doanh vận tải xăng dầu đường biển và dịch vụ hàng hải	100%	100%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty và các công ty con có 531 nhân viên (1/1/2017: 524 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty và các công ty con khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được ước tính dựa vào giá bán của hàng hóa trừ đi các khoản chi phí trực tiếp ước tính phải phát sinh để bán được hàng.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 19 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng đất.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng chi phí sửa chữa lớn

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là các tàu vận tải đường biển dựa trên chu kỳ sửa chữa lên đà là 2 năm/lần. Dự phòng chi phí sửa chữa lớn được xác định bằng 1/2 dự toán chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt đối với các tàu phải thực hiện sửa chữa lớn trong vòng 12 tháng tiếp theo.

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng. Do vậy yêu cầu trình bày lãi trên cổ phiếu suy giảm không áp dụng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới Công ty mẹ - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex, Công ty mẹ cấp cao nhất - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty và các công ty con gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bộ phận kinh doanh vận tải: Vận tải xăng dầu
- Bộ phận kinh doanh thương mại: Mua bán xăng dầu
- Bộ phận khác: các hoạt động khác của Công ty và các công ty con

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Loại trừ		Hợp nhất	
	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	995.772.850.303	982.717.892.716	233.508.154.440	156.352.351.908	30.901.078.220	30.944.314.055	-	-	1.260.182.082.963	1.170.014.558.679
Doanh thu giữa các bộ phận	-	-	36.924.053.900	5.809.066.576	7.392.168.488	5.229.923.786	(44.316.222.388)	(11.038.990.362)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	995.772.850.303	982.717.892.716	270.432.208.340	162.161.418.484	38.293.246.708	36.174.237.841	(44.316.222.388)	(11.038.990.362)	1.260.182.082.963	1.170.014.558.679
Kết quả kinh doanh của bộ phận	203.073.580.807	213.389.725.687	5.262.966.514	7.217.558.299	10.047.122.538	10.234.121.568	-	-	218.383.669.859	230.841.405.554
Chi phí phân bổ	55.331.417.519	49.361.621.386	3.933.737.649	4.464.689.709	6.337.758.431	6.362.020.453	-	-	65.602.913.599	60.188.331.548
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									152.780.756.260	170.653.074.006
Doanh thu tài chính									3.765.549.125	3.877.004.788
Chi phí tài chính									(41.575.795.401)	(41.870.953.585)
Thu nhập khác									6.070.249.278	3.190.856.694
Chi phí khác									(653.800.507)	(20.223.897.876)
Thuế thu nhập doanh nghiệp									(25.904.377.145)	(28.666.494.866)
Lợi nhuận thuần sau thuế									94.482.581.610	86.959.589.161

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vận tải		Thương mại		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	1.797.568.634,392	1.932.751.887,961	7.831.876,307	16.027.005,295	32.248.357,750	34.178.808,180	1.837.648.868,449 108.815.158,840	1.982.957.701,436 93.881.572,448
Tổng tài sản							1.946.464.027,289	2.076.839,273,884
Nợ phải trả của bộ phận Các khoản nợ không phân bổ	748.914,024,268	914.586.807,376	25.608,074,428	11.987,427,877	18.895,301,735	17.167,944,879	793,417,400,431 18.886,799,925	943,742,180,132 22.226,515,629
Tổng nợ phải trả							812.304,200,356	965.968,695,761
Chỉ tiêu vốn	201.337,136,189	451,097,180,522	-	-	-	-	201,337,136,189	451,097,180,522
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	336,565,441,985	301,509,570,484	-	-	-	-	336,565,441,985	301,509,570,484
Khấu hao tài sản cố định vô hình	613,004,496	613,004,496	-	-	-	-	613,004,496	613,004,496

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tiền mặt	583.984.847	953.346.886
Tiền gửi ngân hàng	67.324.350.690	45.681.213.755
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	2.000.000.000
	69.908.335.537	48.634.560.641

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	13.274.588.853	31.998.480.439
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	8.309.786.098	2.369.842.054
Công ty TNHH Động Lực	4.366.151.603	361.985.037
Các khách hàng khác	2.500.680.641	2.973.522.482
	28.451.207.195	37.703.830.012

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất	8.309.786.098	2.369.842.054
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	13.274.588.853	31.998.480.439
Các công ty liên quan		
<i>Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy</i>		
<i>Petrolimex</i>	546.977.000	581.654.008
<i>Công ty TNHH MTV Xăng dầu KV2</i>	160.495.003	80.023.984
<i>Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng</i>	106.150.000	89.200.000
<i>Công ty Xăng dầu B12</i>	10.003.400	1.367.400
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore</i>	363.768.264	-

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và phải thu khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017**
(tiếp theo)**Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***7. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Trả trước hợp đồng xây dựng văn phòng	18.114.143.000	-
Trả trước khác	2.287.623.887	937.160.330
	20.401.766.887	937.160.330

8. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Phải thu về các khoản chi hộ các công ty liên quan	9.053.563.637	9.292.223.415
▪ Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	6.560.002.199	4.926.989.597
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex	1.757.134.697	1.573.824.530
▪ Công ty CP VT&DV Petrolimex Hải Phòng	233.977.144	339.884.602
▪ Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO	184.892.530	6.438.600
▪ Công ty Bảo hiểm PIJICO Sài Gòn	317.557.067	2.445.086.086
Tạm ứng cho người lao động	2.822.251.257	2.523.807.688
Các khoản phải thu khác	8.289.120.619	1.978.613.629
	20.164.935.513	13.794.644.732

Khoản phải thu từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.348.182.218	-
Nguyên vật liệu	68.510.071.233	(734.323.829)	58.132.716.901	(109.425.242)
Công cụ và dụng cụ	362.511.435	-	350.331.875	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.433.915.410	-	1.974.388.799	-
Hàng gửi đi bán	2.653.840.862	-	6.870.914.085	-
	73.960.338.940	(734.323.829)	68.676.533.878	(109.425.242)

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	109.425.242	109.425.242
Tăng dự phòng trong năm	624.898.587	-
Số dư cuối năm	734.323.829	109.425.242

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có 734 triệu VND (1/1/2017: 109 triệu VND) phụ tùng và vật tư không còn sử dụng và dự kiến sẽ được thanh lý trong năm tới.

10. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	4.342.735.187	491.464.601	4.323.126.159.461	607.193.010	4.328.567.552.259
Tăng trong năm	-	-	182.497.584.631	-	182.497.584.631
Số dư cuối năm	4.342.735.187	491.464.601	4.505.623.744.092	607.193.010	4.511.065.136.890
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.632.865.463	433.025.211	2.483.493.063.972	515.390.993	2.486.074.345.639
Khấu hao trong năm	178.473.074	24.181.824	336.311.562.845	51.224.242	336.565.441.985
Số dư cuối năm	1.811.338.537	457.207.035	2.819.804.626.817	566.615.235	2.822.639.787.624
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	2.709.869.724	58.439.390	1.839.633.095.489	91.802.017	1.842.493.206.620
Số dư cuối năm	2.531.396.650	34.257.566	1.685.819.117.275	40.577.775	1.688.425.349.266

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.156.925 triệu VND (1/1/2017: 1.763.052 triệu VND) được thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (Thuyết minh 17).

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 40.273 triệu VND (1/1/2017: 37.836 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	28.250.980.211
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.839.013.487
Khấu hao trong năm	613.004.496
Số dư cuối năm	2.452.017.983
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	26.411.966.724
Số dư cuối năm	25.798.962.228

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	22.895.909.520	823.060.782
Tăng trong năm	64.113.749.970	29.815.229.677
Chuyển sang quỹ dự phòng sửa chữa lớn	(83.488.000.624)	(7.742.380.939)
Số dư cuối năm	3.521.658.866	22.895.909.520

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017						1/1/2017					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
▪ Công ty Cổ phần An Phú	625.000	4,39%	4,39%	53.500.000.000	(50.687.500.000)	(*)	625.000	4,39%	4,39%	53.500.000.000	(51.000.000.000)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Kho cảng Xăng dầu Hàng không Miền Nam	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(261.857.704)	(*)	600.000	2,02%	2,02%	6.000.000.000	(261.857.704)	(*)
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)	500.000	17,86%	17,86%	5.000.000.000	-	(*)
				<u>64.500.000.000</u>	<u>(50.949.357.704)</u>					<u>64.500.000.000</u>	<u>(51.261.857.704)</u>	

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV	13.669.670.654	11.161.305.643
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	9.784.400.344	7.719.441.730
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	6.101.251.772	2.602.779.234
Tổng công ty Vận tải thủy Petrolimex	4.103.378.023	2.249.742.599
Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – Tổng Công ty Hóa dầu		
Petrolimex – CTCP	5.077.534.000	7.525.709.510
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	5.645.778.403
Các nhà cung cấp khác	9.465.472.511	18.020.554.901
	48.201.707.304	54.925.312.020

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2017	1/1/2017
	VND	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	4.103.378.023	2.249.742.599
Các công ty liên quan		
Công ty Xăng dầu Khu Vực 2 – TNHH MTV	13.669.670.654	11.161.305.643
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore	-	5.645.778.403
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	9.784.400.344	7.719.441.730
Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – Tổng Công ty Hóa dầu		
Petrolimex – CTCP	5.077.534.000	7.525.709.510
Công ty Xăng dầu Đồng Nai	6.101.251.772	2.602.779.234
Công ty Xăng dầu Nghệ An	-	169.981.900
Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	44.633.700	20.402.900
Công ty TNHH MTV VIPCO Hạ Long	332.998.061	987.225.728
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Thương mại		
Petrolimex	145.510.146	260.766.000
Xí nghiệp Bán lẻ Xăng dầu – Xăng dầu Khu Vực 2	28.284.900	23.646.400

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	2.839.035.711	61.294.116.197	(59.680.127.329)	4.453.024.579
Thuế nhập khẩu	-	1.835.520.944	(1.835.520.944)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.188.879.494	25.904.377.145	(21.879.435.612)	12.213.821.027
Thuế thu nhập cá nhân	1.264.090.107	3.133.160.518	(2.826.616.308)	1.570.634.317
Các loại thuế khác	80.884.959	2.081.035.574	(2.146.643.828)	15.276.705
	12.372.890.271	94.248.210.378	(88.368.344.021)	18.252.756.628

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Chi phí lãi vay	5.592.284.861	7.586.148.226
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên	1.542.384.573	533.365.000
Cảng phí	1.135.154.500	1.236.397.500
Các khoản khác	1.190.515.009	1.841.707.478
	9.460.338.943	11.197.618.204

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Cổ tức phải trả cổ đông khác	879.384.860	769.178.075
Chi phí được trả hộ	-	13.593.592.706
Phải trả khác Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Mỹ Giang – công ty liên quan	7.296.817.334	-
Phải trả khác Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	5.396.941.303	-
Phải trả về hoạt động nhập khẩu ủy thác	2.253.083.714	-
Kinh phí công đoàn	1.884.286.361	1.376.948.626
Phải trả dịch vụ cung ứng thuyền viên Công ty TNHH MTV Thuyền viên VIPCO – công ty liên quan	889.637.518	922.785.392
Phải trả tiền hao hụt vận tải cho Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	-	160.113.683
Phải trả khác cho Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè – công ty liên quan	-	394.003.004
Phải trả khác cho Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam – công ty mẹ cấp cao nhất	-	7.241.717.866
Phải trả hoạt động tàu Vân Phong - Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex – công ty mẹ	-	3.402.442.079
Chi phí khác	4.385.220.578	2.029.581.235
	22.985.371.668	29.730.248.983

Khoản phải trả cho các bên liên quan không được bảo đảm, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Vay

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ		Biến động trong năm		Lãi chênh lệch tỷ giá VND		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	1/1/2017 VND	Tăng VND	Giảm VND				31/12/2017 VND	
Vay dài hạn	751.519.204.750	114.073.120.000	(225.588.193.230)		(1.392.735.591)		638.611.395.929	
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(220.532.493.944)	(181.944.701.944)	225.588.193.230		983.348.462		(175.905.654.196)	
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	530.986.710.806	(67.871.581.944)	-		(409.387.129)		462.705.741.733	

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
▪ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	USD	4%-6%	2027	210.557.929.000	170.925.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	4%-8%	2017-2018	-	51.539.585.000
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	USD	2,49%- 3,15%	2017	-	38.344.175.000
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành	VND	7,0%- 9,1%	2026	271.701.202.500	302.752.768.500
▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	USD	4,5%	2022	67.708.499.429	81.936.972.770
▪ Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD	4%	2023	88.643.765.000	106.020.703.480
				638.611.395.929	751.519.204.750

Các khoản vay từ ngân hàng được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.156.925 triệu VND (1/1/2017: 1.763.052 triệu VND) (Thuyết minh 10).

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng sửa chữa lớn	
	2017 VND	2016 VND
Số dư đầu năm	54.638.549.201	24.580.064.975
Dự phòng lập trong năm	55.599.451.423	50.290.124.037
Dự phòng sử dụng trong năm	(83.488.000.624)	(20.231.639.811)
Số dư cuối năm	26.750.000.000	54.638.549.201

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	245.090.870.947	45.882.360.682	1.077.844.321.962
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	86.959.589.161	86.959.589.161
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	5.900.984.276	(5.900.984.276)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.500.000.000)	(14.500.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(39.433.333.000)	(39.433.333.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	73.007.632.567	1.110.870.578.123
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	94.482.581.610	94.482.581.610
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.100.000.000)	(8.100.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 21)	-	-	-	-	(63.093.332.800)	(63.093.332.800)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	798.666.660.000	(160.015.910)	(11.635.553.757)	250.991.855.223	96.296.881.377	1.134.159.826.933

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2017		1/1/2017	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	79.866.666	798.666.660.000	79.866.666	798.666.660.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	78.866.666	788.666.660.000	78.866.666	788.666.660.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

22. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 21 tháng 4 năm 2017 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 63.093 triệu VND, tương đương 800 VND mỗi cổ phiếu (2016: 39.433 triệu VND, tương đương 500 VND mỗi cổ phiếu).

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Trong vòng một năm	4.002.215.640	3.990.275.640
Trong vòng hai đến năm năm	2.854.217.580	4.849.357.400
	6.856.433.220	8.839.633.040

(b) Ngoại tệ

	31/12/2017		1/1/2017	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	387.250	8.777.006.291	133.734	3.038.509.113

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2017 VND	1/1/2017 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	80.323.060.491	-

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	2017 VND	2016 VND
Doanh thu bán hàng hóa	233.508.154.440	156.352.351.908
Doanh thu vận tải biển	995.772.850.303	982.717.892.716
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	30.901.078.220	30.944.314.055
	1.260.182.082.963	1.170.014.558.679

25. Giá vốn hàng bán

	2017 VND	2016 VND
Giá vốn bán hàng hóa	228.245.187.926	149.134.793.609
Giá vốn vận tải biển	792.699.269.496	769.328.167.029
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	20.853.955.682	20.710.192.487
	1.041.798.413.104	939.173.153.125

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	2017 VND	2016 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	799.205.012	1.102.454.684
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.716.075.942	2.774.330.104
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.250.200.000	-
Doanh thu tài chính khác	68.171	220.000
	3.765.549.125	3.877.004.788

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

27. Chi phí tài chính

	2017 VND	2016 VND
Chi phí lãi vay	41.440.632.440	37.558.503.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá	438.383.409	5.767.749.551
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(312.500.000)	(1.463.607.240)
Chi phí tài chính khác	9.279.552	8.308.016
	41.575.795.401	41.870.953.585

28. Thu nhập khác

	2017 VND	2016 VND
Tiền bảo hiểm được bồi thường	2.841.410.127	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	396.527.273
Các khoản khác	3.228.839.151	2.794.329.421
	6.070.249.278	3.190.856.694

29. Chi phí khác

	2017 VND	2016 VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	-	9.543.587.422
Xử lý hao hụt	-	6.991.341.031
Các khoản khác	653.800.507	3.688.969.423
	653.800.507	20.223.897.876

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2017 VND	2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	162.481.426.355	103.379.505.798
Chi phí nhân viên	151.978.605.829	138.997.579.790
Chi phí khấu hao	337.178.446.481	302.122.574.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.934.989.248	193.886.543.039
Chi phí khác	115.417.298.888	113.539.527.735

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2017 VND	2016 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	25.904.377.145	27.470.997.871
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.195.496.995
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	25.904.377.145	28.666.494.866

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 VND	2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	120.386.958.755	115.626.084.027
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	24.077.391.751	23.125.216.805
Chi phí không được khấu trừ thuế	2.657.296.675	4.345.781.066
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	1.195.496.995
Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế	(830.311.281)	-
	25.904.377.145	28.666.494.866

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, từ năm 2016 Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo là 94.483 triệu VND (2016: 81.960 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 78.866.666 cổ phiếu (2016: 78.866.666 cổ phiếu).

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2017 VND	2016 VND
Công ty mẹ		
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	669.977.035.830	714.484.559.155
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.605.700.852	429.355.658
Các công ty liên quan khác		
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	405.396.446.189	356.992.678.621
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đường thủy Petrolimex		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.067.093.564	5.863.098.535
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu Vực 2		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.684.373.088	1.513.391.627
Mua hàng hóa và dịch vụ	184.530.068.422	128.701.086.254
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Khu Vực 5		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.415.190.660	3.906.421.653
Công ty Xăng dầu Nghệ An		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.352.145.275	3.240.569.114
Công ty Xăng dầu Bình Định		
Mua hàng hóa và dịch vụ	875.687.000	1.068.219.445
Công ty Xăng dầu Đồng Nai		
Mua hàng hóa và dịch vụ	56.611.820.300	23.681.953.970
Công ty Xăng dầu Tây Nam Bộ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	71.088.054.045	42.315.339.710
Chi nhánh Hóa dầu Sài Gòn – Tổng Công ty Hóa dầu Petrolimex – CTCP		
Mua hàng hóa và dịch vụ	19.896.374.500	16.361.977.600

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Vitaco
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	2017	2016
	VND	VND
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn		
Mua hàng hóa và dịch vụ	25.928.931.646	23.194.624.651
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.818.182	1.275.395.058
Công ty Cổ phần Cảng Cửa Cấm Hải Phòng		
Doanh thu bán hàng	18.666.055.985	2.322.195.191
Công ty TNHH MTV Petrolimex Singapore		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.475.814.520	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.759.029.650	5.474.539.340
Công ty Xăng dầu B12		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.384.600	1.367.400
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.681.809.200	337.487.850
Công ty Bảo hiểm PIJICO Hải Phòng		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.786.854.157	1.590.966.272
Cảng dầu B12		
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.384.000.000	1.014.600.000
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát		
Tiền lương, thù lao và thưởng	4.763.280.000	5.362.424.000

34. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 được mang sang từ số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ngày 15 tháng 3 năm 2018

Người lập:



Phan Nhân Tri
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Trọng Nghĩa
Kế toán trưởng



Nguyễn Quang Cường
Tổng Giám đốc